

Bản án số: **19/2018/DS-ST**

Ngày: 16 - 3 - 2018

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Tuấn Khanh;

Ông Đỗ Tấn Thọ.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Bùi Thái Dương – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST – DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 10/2018/QĐST- DS ngày 01 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1962. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2018, bản tự khai ngày 01/02/2018, biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2018, biên bản hòa giải ngày 12/02/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Từ năm 2014 giữa bà với bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q có mua bán ngư lưới cụ với nhau. Mục đích của việc mua ngư lưới cụ là để phục vụ việc đi câu đánh bắt xa bờ. Hình thức thanh toán là sau khi mua bán ngư lưới cụ bà T sẽ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền mua bán, $\frac{1}{2}$ còn lại bà T sẽ thanh toán sau khi ghe câu đi đánh bắt về. Ngày 30/12/2017 giữa bà và bà T chốt nợ mua bán tài sản theo đó bà T, ông Q còn nợ bà số tiền 852.125.000 đồng. Sau khi chốt nợ bà T có ghi và ký tên vào sổ theo dõi mua bán của bà với nội dung còn nợ số tiền 852.125.000 đồng.

Sau khi chốt nợ từ ngày 30/12/2017 cho đến nay, nhiều lần bà có yêu cầu bà T, ông Q trả số tiền còn nợ cho bà, nhưng cho đến nay bà T và ông Q vẫn chưa trả cho bà. Nay bà yêu cầu bà T, ông Q phải liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 852.125.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2018, biên bản hòa giải ngày 12/02/2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà thống nhất với phần trình bày của bà Nguyễn Thị P về đối tượng mua bán, cách thức mua bán tài sản và số tiền còn nợ lại là 852.125.000 đồng. Nhưng về thời gian giữa bà với bà P có quan hệ mua bán ngư lưới cụ với nhau từ năm 2010 chứ không phải từ năm 2014. Nhưng tại phiên Tòa bà xác định việc mua bán từ năm 2010 nhưng đã thanh toán xong, còn theo quyền sở chứng cứ giao nộp trong hồ sơ vụ án là mua bán từ năm 2014 đến nay chưa trả là đúng.

Việc mua bán là bà sẽ điện thoại đặt hàng sau đó bà P sẽ cho người giao ngư lưới cụ tại nhà bà, khi mua bán có mở sổ theo dõi số lượng ngư lưới cụ và số tiền mua bán, 01 sổ bà P giữ, 01 sổ bà giữ. Hình thức thanh toán là mua ngư lưới cụ đến khi ghe câu chạy thì cộng số khi đó bà có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, phần còn lại khi nào ghe câu vô thì sẽ thanh toán hết. Mục đích của việc mua ngư lưới cụ là để phục vụ việc đánh bắt xa bờ, kiếm thu nhập để lo cho cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, do việc đánh bắt gặp khó khăn, thường xuyên bị lỗ, nên bà còn nợ bà P số tiền mua ngư lưới cụ mà theo 02 bên chốt nợ lại vào ngày 30/12/2017, bà còn nợ bà P 852.125.000 đồng đến nay chưa trả.

Hiện nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn bà xin trả dần hàng tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ nêu trên.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q: trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông đều vắng mặt, nên không thu thập được lời khai của ông.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.*

- *Về thủ tục giải quyết vụ án:* Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Về thu thập chứng cứ: Theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về thủ tục gửi Thông báo thụ lý vụ án: Đảm bảo theo đúng quy định.

Vì vậy, về tổ tụng thực hiện đúng theo quy định không có vi phạm gì.

Những người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, có thực hiện theo nội quy phiên Tòa. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q liên đới trả cho bà số tiền mua ngư lưới cụ còn nợ là 852.125.000 đồng.

Nhận thấy, việc mua bán tài sản là ngư lưới cụ giữa bà P và bà T, ông Q là có thật bà T cũng đã thừa nhận còn nợ bà P số tiền 852.125.000 đồng do đó đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 428, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P đối với bà T, ông Q, để buộc bà T, ông Q trả cho bà P số tiền 852.125.000 đồng, vì ông Q cũng biết việc mua bán nhưng chỉ không biết nợ cụ thể bao nhiêu, hơn nữa theo xác nhận của Ủy ban xã thì bà T và ông Q có đăng ký kết hôn và vợ chồng cũng sống chung trước ngày 03/01/1987 nên đương nhiên là vợ chồng hợp pháp, mặc dù ông không trực tiếp giao dịch nhưng căn cứ theo Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì chỉ cần một bên vợ hoặc chồng đứng ra giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, thì bên còn lại cũng phải chịu trách nhiệm liên đới.

Ghi nhận sự tự nguyện việc bà P không yêu cầu tính lãi suất của số tiền nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng ông đều vắng mặt không có

lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông Q là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Từ năm 2014 cho đến nay, giữa bà P với bà T và ông Q có quan hệ mua bán tài sản là ngư lưới cụ với nhau để phục vụ việc đánh bắt thủy hải sản xa bờ. Nay bà P khởi kiện yêu bà T và ông Q trả số tiền mua bán còn nợ lại 852.125.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Do Hợp đồng mua bán tài sản giữa bà P với bà T, ông Q được xác lập từ năm 2014, nên sẽ áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Giấy xác nhận ngày 08/01/2018 của Công an xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre thì bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện còn đang sinh sống tại ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện D.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, đối với các tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà Nguyễn Thị T giao nộp bổ sung sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và cũng đã được gửi đầy đủ cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử công bố tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự, và các bên đều thống nhất, không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

** Về nội dung:*

- Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q trả số tiền mua bán tài sản còn nợ là: 852.125.000 đồng.

[6] Cơ sở chứng cứ:

+ Sổ ghi nợ có ghi tên “*Dì 8 sao mai.*” (**Bút lục 16 – Tập 2**)

[7]. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo lời khai của bà P trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, bà đều xác định giữa bà với bà T có giao dịch mua bán dụng cụ ngư lưới cụ để phục vụ cho việc đánh bắt thủy hải sản xa bờ của ghe câu bà T. Đối với bà Nguyễn Thị T thừa nhận có quan hệ mua bán tài sản là ngư lưới cụ với bà P như lời bà P trình bày, việc mua bán giữa hai bên được thiết lập từ năm 2014 và sau đó chốt nợ lại vào ngày 30/12/2017 bà còn nợ bà P số tiền 852.125.000 đồng cho đến nay vẫn chưa trả. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là sổ ghi nợ có ghi tên “*Dì 8 sao mai*” (**Bút lục 16 – Tập 2**) do bà P cung cấp có dòng chữ viết “*Dì tám Nguyễn Thị T có thiếu tiền tiệm- Nguyễn Thị P ở ấp A, xã T, có thiếu số tiền 852.125.000 (Tám trăm năm mươi hai triệu, một trăm hai lăm ngàn đồng)*” và ghi “*ngày 30/12/2017*” ký tên “*Tám, Nguyễn Thị T*” trong sổ theo dõi mua bán của bà P là do bà viết và ký tên cũng như sổ ghi nợ có ghi tên “*Dì 8 sao mai, Tiệm 3 cắt*” (**Bút lục 53 – Tập 4**) do bà T cung cấp. Căn

cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là chứng cứ không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

[8]. Từ cơ sở trên, xác định được giữa bà P với bà T có quan hệ giao dịch mua bán tài sản cụ thể là mua bán dụng cụ ngư lưới cụ để phục vụ cho việc đánh bắt thủy hải sản xa bờ, được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện theo quy định tại Điều 428 của Bộ luật dân sự năm 2005. Qua hợp đồng mua bán thấy rằng, bà P đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản đầy đủ cho bà T, bà T đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà P đầy đủ, nên bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số nợ còn lại là 852.125.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 428, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P.

[9]. Tại phiên tòa hôm nay, bà P không yêu cầu bà T, ông Q trả lãi suất của số tiền nêu trên, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận mà không xét đến.

- Xét yêu cầu của bà P về việc buộc ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ liên đới với bà T để trả số tiền nợ 852.125.000 đồng cho bà: *Hội đồng xét xử xét thấy:*

[10]. Việc bà T mua dụng cụ ngư lưới cụ để phục vụ cho việc đánh bắt xa bờ chạy càu của nhà bà nhằm kiếm thu nhập để lo cho cuộc sống thiết yếu trong gia đình. Bà cũng xác định ông Q là chồng bà, hai vợ chồng có đăng ký kết hôn, ông có biết việc bà mua bán với bà P, chỉ không biết số nợ cụ thể là bao nhiêu. Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Văn Q vào ngày 15/01/2018, ông Q đã trực tiếp nhận được và biết được nội dung vụ án, nhưng ông không có ý kiến gì cũng như ông không đến Tòa án để xét xử. Tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận ông Q đồng ý cùng bà trả nợ.

[11]. Đồng thời theo biên bản xác minh ngày 06/02/2018 của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã T đã xác định được bà T và ông Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T theo số thứ tự đăng ký 516, Quyền số 1, ngày đăng ký 20/11/1996. Vì vậy, căn cứ vào Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông Q phải có nghĩa vụ liên đới với bà T để chịu trách nhiệm trả nợ cho bà P số tiền trên là đúng theo quy định của pháp luật.

- Xét yêu cầu xin trả dần của bà T:

[12]. Bà Nguyễn Thị T xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ nêu trên, do việc đánh bắt gặp khó khăn, thường xuyên bị lỗ dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn; nhưng không được bà Nguyễn Thị P đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự thỏa thuận của các đương sự tại giai đoạn thi hành án, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[13]. Vậy tổng cộng: Số tiền mà bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Q phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P là 852.125.000 đồng.

[14]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở; và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

** Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

[15]. Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[16]. Do yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận toàn bộ nên bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q phải liên đới chịu án phí của số tiền: 852.125.000 đồng, cụ thể:

$36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 52.125.000 \text{ đồng}) = 37.563.750 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 428, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147, Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P đối với bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ mua bán tài sản là 852.125.000 đồng (Tám trăm năm mươi hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P không yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q Tám trả lãi suất của số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q chưa thi hành khoản tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Q phải liên đới chịu là 37.563.750 đồng (Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.782.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006330 ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Nguyễn Văn Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tuấn Khanh – Đỗ Tấn Thọ

Trần Thị Mỹ Duyên

